

## **UNIT STARTER**

### **LESSON 4: VOCABULARY. PREPOSITIONS AND EVERY DAY OBJECTS**

#### **I. VOCABULARY**

1. Table(n) cái bàn
2. Drawer (n) ngăn kéo
3. Mobile phone (n) điện thoại di động
4. Poster(n) tấm áp phích
5. Laptop (n)
6. Speaker(n) cái loa
7. Desk(n) cái bàn
8. Coat(n) áo choàng
9. Bag(n) túi, cặp sách
10. Chair(n) ghế
11. Notebook (n) cuốn tập
12. Shelf (n) giá (sách), kệ
13. Board (n) cái bảng
14. Dictionary (n) từ điển
15. Clock(n) đồng hồ

#### **II. GRAMMAR**

Prepositions(pre)

On (pre): ở trên

In (pre): ở trong

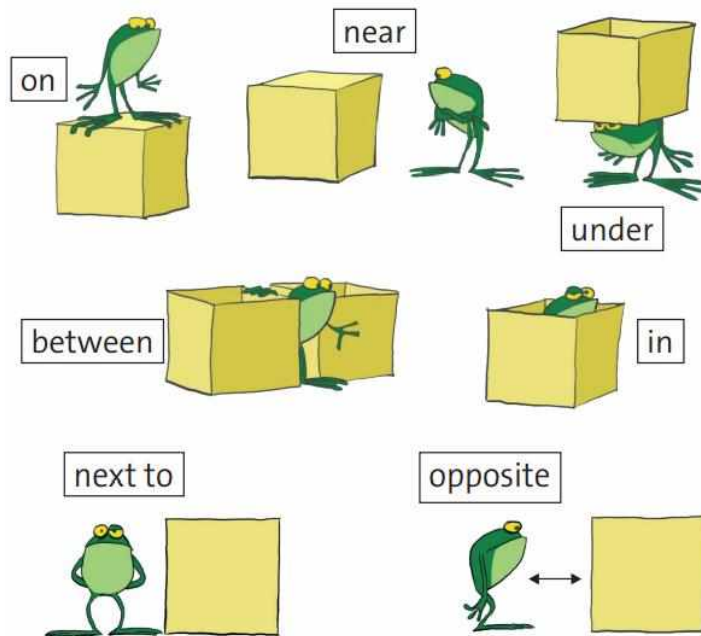
Near (pre): ở gần

Under (pre): ở dưới

Between (pre): ở giữa (2 người, 2 vật)

Next to (pre): kế bên

Opposite(pre): đối diện



## ❖ BÀI TẬP VẬN DỤNG (SÁCH BÀI TẬP TRANG 6)

### UNIT STARTER LESSON 5: LANGUAGE FOCUS.

#### I. POSSESSIVE'S

Sở hữu cách (Possessive: 's)

**Định nghĩa:**

Sở hữu cách được dùng để chỉ sự sở hữu hay một mối liên hệ giữa 2 hay nhiều đối tượng, từ đó làm rõ thêm cho đối tượng đang được nhắc đến.

Ta viết: (A's B) có thể mang 1 trong những ý nghĩa:

+ B thuộc sở hữu của A, B thuộc về A. (B thường là chỉ vật.)

**Cách dùng:**

Sở hữu cách được sử dụng để thể hiện sự sở hữu của người và động vật.

Ví dụ:

**Phong's school** is small.

**Cách viết ký hiệu sở hữu cách:**

1- Ta thêm dấu lược và chữ cái "s" vào sau danh từ số ít.

Ví dụ:

**John's car** is very expensive.

2- Ta chỉ thêm dấu lược vào sau danh từ số nhiều có tận cùng là "s".

Ví dụ:

**The teachers' room** is over there

3- Ta thêm dấu lược và chữ cái "s" vào sau danh từ số nhiều không có tận cùng là "s".

Ví dụ:

**The shop** sells children's clothes

4- Khi muốn nói nhiều người cùng sở hữu một vật hay nói cách khác là có nhiều danh từ sở hữu thì ta chỉ thêm kí hiệu sở hữu vào danh từ cuối.

Ví dụ:

**Tom and Mary's house is beautiful**

\* Lưu ý:

- **Tom's and Mary's houses are beautiful**

Sự khác biệt giữa câu này và câu trước là câu này hàm ý Tom và Mary mỗi người sở hữu một căn nhà riêng.

- Với sự vật, sự việc chúng ta không dùng sở hữu cách mà dùng giới từ "of" để biểu đạt ý sở hữu.

Ex: **the door of the house**

2- Ta có thể sử dụng sở hữu cách với thời gian.

ex: **a month's time**

3- Ta cũng có thể dùng sở hữu cách với những vật duy nhất.

ex: **the earth's surface**

## II. QUESTIONS AND ANSWERS

Questions	Short answers
Am I	Yes, I am/ No, I'm not
Is she	Yes, she is/ No she isn't
Is he	Yes, He is/ No, he isn't
Are you	Yes, They are/ No, they aren't
Are they	Yes, we are/ No, we aren't
Are we	

## III. POSSESSIVE ADJECTIVES AND POSSESSIVE PRONOUNS

Possessive adj	Possessive pronouns
my	Mine
His	His
her	Hers
our	Ours
your	Yours
their	theirs

1 This is our house.

↓  
It's ours.

2 This is my bedroom.

↓  
It's mine.



### Vị trí của Possessive pronouns

- Chủ từ: His car is expensive. Mine is expensive
- Tân ngữ: He bought his car two years ago. I bought mine one month ago
- Sau giới từ: I could deal with his problem easily but I don't know what to do with mine

### PHÂN BIỆT TÍNH TỪ SỞ HỮU VÀ ĐẠI TỪ SỞ HỮU

- Tính từ sở hữu phải luôn bổ nghĩa cho một danh từ sau nó
- Đại từ sở hữu không dùng thêm danh từ vì bản thân nó đóng vai trò như một cụm danh từ

❖ **BÀI TẬP ỨNG DỤNG: ( SÁCH BÀI TẬP TRANG 7)**

## UNIT STARTER

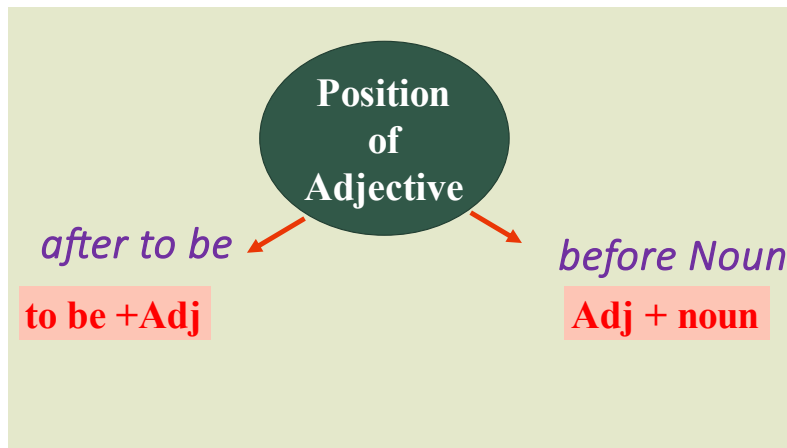
### LESSON 6: VOCABULARY. BASIC ADJECTIVES (a)

#### I. VOCABULARY:

1. Unpopular(a) phổ biến
2. Bad (a) xấu, tệ
3. New (a) mới
4. Cheap(a) rẻ
5. Horrible (a) kinh khủng
6. Boring (a) chán, nhàm chán
7. Fast(a) (adv) nhanh
8. Big (a) to, lớn

#### II. **POSITION OF ADJECTIVES (VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ)**

- Sau to be: This book **is new**
- Trước danh từ: This is a **big house**.



➤ **Chú ý:** very, quite, really là trạng từ chỉ mức độ đứng trước tính từ  
This film is very boring

## **BÀI TẬP ỨNG DỤNG**

### **1. MATCHING:**

a. slow (a)	1. Unpopular(a)
b. interesting(a)	2. Bad (a)
c. expensive (a)	3. New (a)
d. nice (a)	4. Cheap(a)
e. old (a)	5. Horrible(a)
f. good (a)	6. Boring (a)
g. small (a)	7. Fast(a) (adv)
h. popular (a)	8. Big (a)

### **2. WRITE 5 SENTENCES WITH ADJECTIVES.**

- a. \_\_\_\_\_
- b. \_\_\_\_\_
- c. \_\_\_\_\_
- d. \_\_\_\_\_
- e. \_\_\_\_\_